

Student's name:

Date:



Topic: Days of the week

Lesson 1		Teacher's remark
<u>Vocabulary:</u> <i>Sunday: Chủ nhật</i> <i>Tuesday: Thứ ba</i> <i>Monday: Thứ hai</i> <i>Wednesday: Thứ tư</i> <u>Structure:</u> What day is today? Today is Sunday. <u>At home:</u> Các bạn xem video, ôn tập và làm bài tập cô phát nhé.		☐ Very Good ☐ Good ☐ Fair 

Worksheet

Task 1: Listen and tick. (Nghe và đánh dấu tick)





☐





☐

1



☐

2



☐



Wednesday

3

Sunday

January 2018 Calendar

SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
			4	5	6	
		10	11	12	13	
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31	1	2	3



Monday

4

Sunday

January 2018 Calendar

SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	2	3	4	5	6	
	10	11	12	13		
14	15	16	17	18	19	20
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31	1	2	3

Task 2: Listen and match. (Nghe và nối)



What day is today?



What day is today?



What day is today?

Sunday

January 2018 Calendar

SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
		3	4	5	6	
	10	11	12	13		
16	17	18	19	20		
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31	1	2	3

Monday

January 2018 Calendar

SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
	2	3	4	5	6	
	10	11	12	13		
16	17	18	19	20		
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31	1	2	3

Wednesday

January 2018 Calendar

SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
31	1	2	3	4	5	6
				11	12	13
			8	19	20	
			24	25	26	27
28	29	30	31	1	2	3



What day is today?

January 2018 Calendar						
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
31	1	2	3	4	5	6
		10	11	12	13	
		17	18	19	20	
		23	24	25	26	27
28	29	30	31	1	2	3

Task 3: Read and tick (Đọc và đánh dấu tick)

January 2018 Calendar						
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
31	1	2	3	4	5	6
		10	11	12	13	
		17	18	19	20	
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31	1	2	3

☐

☐

Tuesday

Wednesday

Monday

Sunday

January 2018 Calendar						
TUE	WED	THU	FRI	SAT		
3	4	5	6			
10	11	12	13			
16	17	18	19	20		
21	22	23	24	25	26	27
28	29	30	31	1	2	3

☐

☐

Sunday

Sunday

Wednesday

January 2018 Calendar						
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
31	1	2	3	4	5	6
		11	12	13		
		18	19	20		
		24	25	26	27	
28	29	30	31	1	2	3

☐

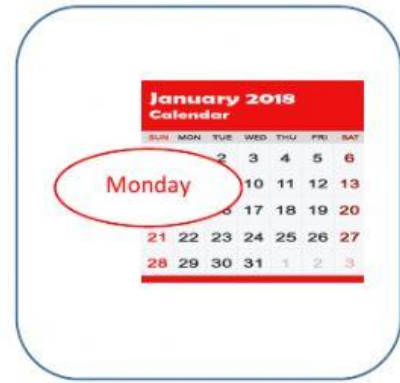
☐

Wednesday

Monday

☐

Tuesday

☐


Task 4: Find and circle all listed words. (Tìm và khoanh tròn các từ trong danh sách đã cho)

A	p	m	o	T	l
p	i	h	g	u	o
r	M	W	S	e	e
o	o	e	u	s	a
l	a	d	n	d	e
M	o	n	d	a	y
f	e	e	a	y	u
v	o	s	y	u	m
W	m	d	p	S	o
s	v	a	t	u	e

1. Monday
2. Tuesday
3. Wednesday
4. Sunday

		y			
--	--	---	--	--	--